

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2025.

“V/v yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà H' Năm Bkrông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 371/2024/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn 3A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 3A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Y đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 1998 cho đến nay, do trình độ pháp luật hạn chế nên chúng tôi không đăng ký kết hôn. Từ khi sống chung, chúng tôi sống với nhau rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Chúng tôi sinh được 02 người con chung là cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 và Cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Sau này chúng tôi càng ngày càng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung không hạnh phúc. Khoảng đầu năm 2022 cho đến nay chúng tôi đã ly thân không còn yêu thương, quan tâm nhau nữa. Nay chúng tôi đã có thời gian suy nghĩ kỹ và quyết định chia

tay để mỗi người có cuộc sống riêng nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

-Về con chung: Chúng tôi sinh được 02 người con chung Cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 cháu đã lớn và đã có gia đình riêng để cháu tự quyết định cuộc sống của mình.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

2.Trong biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn Thị N đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 1998 cho đến nay, do trình độ pháp luật hạn chế nên chúng tôi không đăng ký kết hôn. Từ khi sống chung, chúng tôi sống với nhau rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Chúng tôi sinh được 02 người con chung là cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 và Cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Sau này chúng tôi càng ngày càng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung không hạnh phúc. Khoảng đầu năm 2022 cho đến nay chúng tôi đã ly thân không còn yêu thương, quan tâm nhau nữa. Nay chúng tôi đã có thời gian suy nghĩ kỹ và quyết định chia tay để mỗi người có cuộc sống riêng nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

-Về con chung: Chúng tôi sinh được 02 người con chung cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 cháu đã lớn và đã có gia đình riêng để cháu tự quyết định cuộc sống của mình.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

-Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thẩm phán chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành các quy định của pháp luật. Thẩm phán chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát nghiên cứu không đủ 15 ngày, chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS; Khoản 1 Điều 14, Điều 15,

khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn Y là vợ chồng;

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 3A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N với ông Phạm Văn Y chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải nên bà N có yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Y, yêu cầu khởi kiện này cũng được ông Y đồng ý. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà N, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N với ông Phạm Văn Y.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông Y có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013 do đuối nước). Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 cháu đã lớn và đã có gia đình riêng để cháu tự quyết định cuộc sống của mình nên không đặt ra để giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N với ông Phạm Văn Y.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn Y có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thuý H, sinh ngày 10/09/2001 (đã chết năm 2013); Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 21/06/1999 cháu đã lớn và đã có gia đình riêng để cháu tự quyết định cuộc sống của mình nên không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006062 ngày 03/10/2024 (do bà Lê Thị N) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã E, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

(Đã ký)

H' Năm Bkrông

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa

Lý Viết Chấn

Ngô Văn Tuyển

Vũ Đình Nam

